UNIT 8 **THE WORLD OF WORK**
(THẾ GIỚI CÔNG VIỆC)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
administrator /ədˈmɪnɪstreɪtə(r)/ (n)	nhân viên hành chính		She works as a school administrator. Cô *ấy là một nhân viên hành chính tại trường học.*
align /əˈlaɪn/ (v)	tuân theo, phù hợp		1 think that your experience and skills are completely aligned with these requirements. *Tôi nghĩ rằng những kinh nghiệm và kỹ năng của bạn hoàn toàn phù hợp với những yêu cầu này.*
applicant /ˈæplɪkənt/ (n)	người nộp đơn xin việc, ứng viên		We are looking for job applicants who have relevant working experience. *Chúng tôi đang tìm kiếm những ứng viên đã có kinh nghiệm làm những công việc liên quan.*
apprentice /əˈprentɪs/ (n)	thực tập sinh, người học việc, nhân viên tập sự	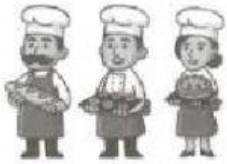	*We* are looking for an apprentice accountant. *Chúng tôi đang tìm kiếm một kế toán tập sự.*
approachable /əˈprentɪs/ (adj)	dễ gần, dễ tiếp cận		He is friendly and approachable. *Anh ấy thân thiện và dễ gần.*

LIVEWORKSHEETS

articulate /ɑːˈtɪkjuleɪt/ (adj)	hoạt ngôn, nói năng lưu loát		She is an intelligent and highly articulate young girl. *Cô ấy là một cô gái trẻ thông minh và hoạt ngôn.*
barista /bəˈriːstə/ (n)	nhân viên làm việc trong quán cà phê		I worked as a barista when I was a university student. *Tôi đã từng là một nhân viên làm việc trong quán cà phê khi đang là sinh viên đại học.*
candidate /ˈkændɪdət/ (n)	ứng viên đã qua vòng sơ tuyển		The successful candidate will be offered competitive salary and 12 days of annual leave. *Ứng cử viên trúng tuyển sẽ được đề nghị mức lương cạnh tranh và 12 ngày nghỉ thường niên.*
cluttered /ˈklʌtəd/ (adj)	lộn xộn, trông rối mắt		Your CV looks cluttered and confusing. *CV của bạn trông lộn xộn và khó hiểu.*
compassionate /kəmˈpæʃənət/ (adj)	thông cảm, cảm thông		The doctor is kind, caring and compassionate. *Ông bác sĩ thật tốt bụng, chu đáo và biết cảm thông.*
colleague /ˈkɒliːɡ/ (n)	đồng nghiệp		I hope that I can have an opportunity to work with a good boss and friendly colleagues. *Tôi hy vọng rằng tôi sẽ có cơ hội làm việc cùng một người sếp tốt và những đồng nghiệp thân thiện.*

LIVEWORKSHEETS

covering letter /ˈkʌvərɪŋ letə(r)/ (n.p)	thư xin việc		You need to prepare a good CV and a covering letter carefully before applying for any jobs. *Bạn cần cẩn thận chuẩn bị một bản CV và thư xin việc thật tốt trước khi nộp đơn vào bất kỳ công việc nào.*
dealership /ˈdiːləʃɪp/ (n)	doanh nghiệp, đại lý		A Toyota dealership is looking for some full-time employees. *Đại lý Toyota đang tìm kiếm một số nhân viên toàn thời gian.*
demonstrate /ˈdemənstreɪt/ (v)	thể hiện		It is a good opportunity for you to demonstrate your skills and qualities. *Đó là một cơ hội tốt để bạn thể hiện kỹ năng và phẩm chất của mình.*
entrepreneur /ˌɒntrəprəˈnɜː(r)/ (n)	nhà doanh nghiệp, doanh nhân, người khởi nghiệp		I want to be a successful entrepreneur. *Tôi muốn trở thành một doanh nhân thành đạt.*
potential /pəˈtenʃl/ (adj)	tiềm năng		You should make a strong impression on your potential employer. *Bạn nên tạo ấn tượng mạnh mẽ với nhà tuyển dụng tiềm năng của bạn.*
probation /prəˈbeɪʃn/ (n)	sự thử việc, thời gian thử việc		New employees can be put on a probation period to see if they are suitable for the position. *Nhân viên mới có thể sẽ trải qua một khoảng thời gian thử việc để xem họ có phù hợp với vị trí này không.*

LIVEWORKSHEETS

qualification /ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/ (n)	trình độ chuyên môn, bằng cấp		If you have high qualifications, you can find a good job. *Nếu bạn có bằng cấp cao, bạn có thể tìm được một công việc tốt.*
recruit /rɪˈkruːt/ (v)	tuyển dụng		Only the best candidate is recruited. *Chỉ ứng viên giỏi nhất được tuyển vào.*
relevant /ˈreləvənt/ (adj)	thích hợp, phù hợp	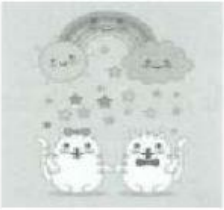	They must have the relevant working experience to apply for this job. *Họ phải có kinh nghiệm làm việc liên quan để ứng tuyển vào công việc này.*
shortlist /ˈʃɔːtlɪst/ (V)	sơ tuyển		The candidates who are shortlisted will be contacted. *Các ứng cử viên lọt vượt qua vòng sơ tuyển sẽ được liên lạc.*
specialize /ˈspeʃəlaɪz/ (V)	chuyên về lĩnh vực nào đó		This company specializes in secondhand cars. *Công ty này chuyên về xe ô tô cũ.*
tailor /ˈteɪlə(r)/ (V)	điều chỉnh cho phù hợp		You should tailor your CV to the job that you are applying for. *Bạn nên điều chỉnh CV của bạn phù hợp với công việc mà bạn đang ứng tuyển.*

LIVEWORKSHEETS

well-spoken /,wel ˈspəʊkən/ (adj)	nói hay, nói với lời lẽ trau chuốt,		The well-spoken applicants are preferred. *Ưu tiên các ứng viên có khả năng ăn nói.*

B. GRAMMAR

REPORTED SPEECH: REPORTING ORDERS, REQUESTS, OFFERS, ADVICE, INSTRUCTIONS,... (LỜI NÓI TƯỜNG THUẬT)

Một số động từ như "say, tell, think, ask" là các động từ tường thuật phổ biến nhất, nhưng ta cũng có thể sử dụng một số động từ tường thuật khác để tóm tắt thông tin hay bày tỏ tình cảm.

E.g:

Would you like me to buy a new TV set?" ⇒ Mr Huy offered to buy a new TV set.

Sau đây là một số cấu trúc thường dùng:

1. Verb + that clause

E.g: He agreed that it was a bad idea.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **admit, agree, claim, exclaim, explain, deny, say, warn**

2. Verb + somebody + that clause

E.g: Mr. John warned everyone that investing more money in that filed was a bad idea.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **advise, persuade, tell, warn**

3. Verb + to infinitive

E.g: Mrs. Brown promised to come there early.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **agree, demand, offer, promise, refuse, threaten, claim**

4. Verb + somebody + to infinitive

E.g: She encouraged her daughter to take part in the contest.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **advise, ask, allow, beg, command, convince, encourage, forbid, instruct, invite, order, permit, persuade, remind, urge, tell, want, warn**

5. Verb + -ing

E.g: He suggested going out for dinner.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **advise, admit, deny, mention, propose, recommend, suggest**

6. Verb + preposition + -ing

E.g: My employee apologized for being late.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **apologize (+for), admit (+to), boast (+ about), insist (+on)**

7. Verb + somebody + preposition + -ing

E.g: He warned the students about copying in the exam.

Một số động từ dùng trong cấu trúc này là: **accuse (+of), blame (+for), congratulate (+on), thank (+for), warn (+about/ against)**

LIVEWORKSHEETS

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Match the two halves of the sentences.

1. He told everyone that	**A**. everyone for coming.
2. Mrs. Brown promised to	**B**. building a new park would be expensive.
3. Mr. David proposed	**C**. on reaching a final decision at the meeting.
4. The chairperson insisted	**D**. find the solution to this problem.
5. The chairperson thanked	**E.** asking for more prices from different builders.

Bài 2: Choose the best answer.

1. The mother told her son _____ so impolitely.

A. not behaving **B.** not to behave **C.** did not behave **D.** not behave

2. He said that he _____ collect it for me after work.

A. would **B.** did **C**. will **D**. had

3. She asked me where I _____.

A. have studied **B**. study **C**. am studying **D.** studied

4. The woman wanted to avoid _____ on security cameras.

A. to see **B**. being seen **C.** seeing **D.** to be seen

5. Jack asked me _____ in English.

A. what does this word mean **B**. what that word means

C. what did this word mean **D.** what that word meant

6. The waiter asked her _____ tea or coffee.

A. whether she liked **B.** that she liked

C. if she likes **D.** whether she like

7. My friend asked me who _____ the piano in the sitting room.

A. was playing **B**. plays **C**. is playing **D**. has played

8. The father ordered his children _____ laughing.

A. would stop **B**. to stop **C**. stop **D.** stopped

9. He said he _____ at home.

A. is staying **B**. has stayed **C.** was staying **D.** will stay

10. He says that he _____ the laws of the country.

A. knew **B**. is knowing **C.** knows **D**. had known

Bài 3: Complete the sentences using Reported speech.

1. Kate: "Don't play football in the garden!"

Kate told me _____.

2. Teacher: "Don't forget your homework!"

The teacher reminded me _____.

3. Mike: "Don't shout at Tim!"

LIVEWORKSHEETS

Mike told me _____.

4. Hoa: "Don't talk to your neighbour!"

Hoa told me _____.

5. Daniel: "Don't open the door!"

Daniel told me _____.

6. Mark: "Don't sing that song!"

Mark reminded me _____.

7. Jane: "Don't watch the new film!"

Jane advised me _____.

8. "Don't ring Richard on Sunday!"

David told me _____.

9. Lisa: "Don't fly via Paris!"

Lisa advised me _____.

10. James: "Don't eat so much junk food!"

James reminded me _____.

Bài 4: Choose the best answer.

1. My mum insisted _____ me the money.

A. on lending **B.** to lend **C.** lending

2. She recommended _____ the first flight home.

A. taking **B.** on taking **C**. to take

3. I could finally persuade Megan _____ it.

A. not to do **B**. to not do **C.** not doing

4. He warned _____ careful.

A. us to be **B.** being **C.** tobe

5. The doctor asked _____ drinking coffee.

A. to me that I stop **B**. to me to stop **C.** me to stop

6. I told _____ come with us.

A. they to **B**. that they **C.** them to

7. They offered _____ me home.

A. to take **B.** taking **C.** metaking

8. I encouraged mv boss _____ the proiect.

A. not to leave **B**. to not leave **C**. not leaving

9. He _____ that he was involved in the accident.

A. insisted **B.** told **C.** denied

10. He _____ of stealing the book.

A. admitted **B**. accused me **C**. denied

Bài 5: Choose the correct answer in brackets.

LIVEWORKSHEETS

1. They were surprised when we _____ (announced/told) that we'd quit our jobs to start our own company.

2. The teenagers admitted _____ (to start/starting) the fire, but said it was an accident.

3. You always promise _____ (you arrive /to arrive) on time, but you never do.

4. I advised Susan _____ (that she should/ should that she) speak to her parents before making a decision.

5. The other students quickly got tired of Mary boasting _____ (of passing/to pass) her exams.

6. Mike was one of the first people to congratulate _____ (on me getting /me on getting) engaged.

7. My doctor has recommended that I _____ (to do/do) more exercise.

8. Will you remind me _____ (to pay/paying) the gas bill before the end of the month?

Bài 6: Use the verbs from the box to rewrite the following sentences.

advise	hope	promise	beg	suggest	insist	remind	deny	invite
		refuse		threaten		warn		

1. "I didn't do it" he said.

⇒_____.

2. "Have lunch with me," Mary said

⇒_____.

3. "Why don't you buy the blue shirt?" said Hung.

⇒_____.

4. "I promise I'll take you to the zoo," said Linda.

⇒_____.

5. "I hope Ann will phone tonight," he said.

⇒_____.

6. "Please, don't tell anyone!" he said.

⇒_____.

7. "I won't come to her party," he said.

⇒_____.

8. "You should do morning exercise,"she said.

⇒_____.

9. "We really must go with you,"they said.

⇒_____.

10. "Don't forget to do the homework, Tom," his mother said.

⇒_____.

11. "If you wear my skirt again, I'll pinch you very hard," said Susan.

⇒_____.

12. "Don't fly kites near electric overhead cables," my mother said.

⇒_____.

LIVEWORKSHEETS

■ BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 7: Choose the best answer.

1. He _____ me to stop buying so much stuff online.

A. convinced **B**. said **C**. recommend

2. I don't blame you _____ to move to another house. I don't like this house either.

A. to want **B**. that you want **C**. for wanting

3. I suggest _____ the police right now.

A. you to call **B**. you call **C.** to call

4. She _____ us not to drink that water.

A. informed **B**. insisted **C**. warned

5. She _____ anything to do with what happened.

A. said not to have **B.** denied having **C**. insisted not having

6. "I wish I had been there with you." She _____ there with me.

A. regretted not being **B**. denied being **C.** announced that she wasn't

7. They _____ me not to talk to you any more.

A. suggested **B**. said **C.** advised

8. "I won't lend you any more money." He _____ to lend me any more money.

A. admitted **B**. informed **C**. refused

9. She _____ me to invite Jim to the party.

A. said **B**. suggested **C.** reminded

10. They _____ me if I didn't tell them where you were.

A. promised they kill **B**. threatened to kill **C**. warned to kill

Bài 8: Change the sentences into reported speech using one of the reporting verbs from the box in past simple and any other necessary words.

promise	admit	advise	regret	suggest	threaten	agree	apologise	deny	refuse	remind

1. "I will help you, I promise."

⇒ John _____ me.

2. "Shall we go to the concert?"

⇒ Emily _____ to the concert.

3. "I didn't break the window"

⇒ Mark _____ the window.

4. "I wish I hadn't got married"

⇒ Mai _____ married.

5. "I'll kill you!"

⇒ He _____ me.

6. "You should go to the doctor."

⇒ She _____ to the doctor.

LIVEWORKSHEETS